

CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ WORLD CLASS QUALITY



CÔNG TY CỔ PHẦN TAKAO VIỆT NAM / TAKAO VIETNAM JSC.

Add 1: Lô B, Kcn Trung Hà, Huyện Tam Nông, Tỉnh Phú Thọ, Việt nam
Trung ha Industrial Park, Tam Nong DistrictPark, Phu Tho Province, Viet Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TAKAO GRANITE / TAKAO GRANITE JSC.

Add 2 : Xã Thanh Uyên, Huyện Tam Nông, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Thanh Uyen Commune, Tam Nong District, Phu Tho Province, Viet Nam

T: 0210 2218 888 - 0210 6542 666 | M: takaovn@gmail.com

www.takaotile.vn f |



GENERAL CATALOGUE | 2023



GIỚI THIỆU VỀ TAKAO

Introduction

Công ty Cổ phần Takao thành lập năm 2017, có trụ sở tại Tam Nông, Phú Thọ. Là đơn vị chuyên sản xuất vật liệu xây dựng như ngói tráng men, gạch Ceramic và Porcelain.

Với tôn chỉ **CHẤT – TÍN – TÂM – NHÂN**, toàn thể lãnh đạo và nhân viên công ty luôn nỗ lực để đưa ra thị trường những sản phẩm **Chất** lượng nhất, giữ trọn chữ **Tín** với khách hàng. Chữ **Tâm** với nghề và giao thiệp với các đối tác, người lao động bằng sự thiện chí và tinh thần **Nhân** văn.

Cùng sự cố gắng không ngừng nghỉ, TAKAO luôn hướng tới mục tiêu trở thành nhà sản xuất ngói nung tráng men, các sản phẩm gạch men hàng đầu Việt Nam và đưa vị thế ngành sản xuất VLXD nước ta tiến xa hơn trong khu vực.

Takao joint stock company was established in 2017, headquartered in Tam Nong, Phu Tho. Is a unit specializing in manufacturing construction materials such as Glazed roof tiles, Ceramic and Porcelain tiles.

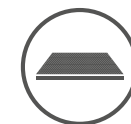
With the principle of QUALITY - PRESTIGE - MIND - HUMANITY, all leaders and employees of the company always strive to bring to the market the best quality products, keeping the word "Prestige" with customers. The word "Mind" with the profession and communicate with partners and employees with goodwill and humane spirit.

With constant efforts, TAKAO always aims to become a leading manufacturer of glazed tiles and glazed roof tiles in Vietnam and bringing the position of our country's building materials industry further in the region. .

QUY CHUẨN KÍCH THƯỚC Standard size



Bề mặt bóng | Glossy



Bề mặt mờ | Matt



Mài cạnh | Rectified



Mài mặt | Nano Polished



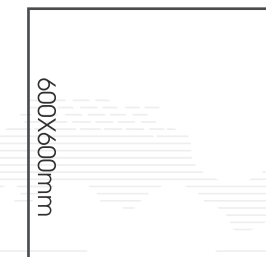
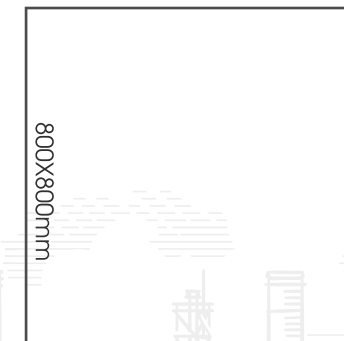
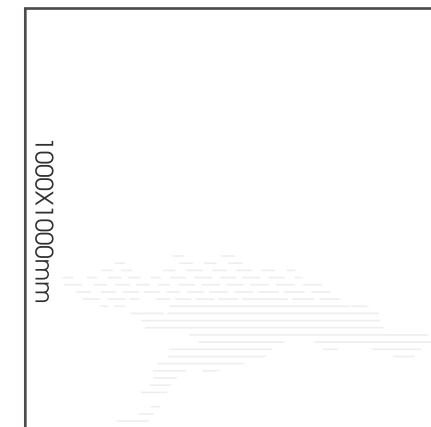
CARVING GOLD
EFFECT



SUGAR
EFFECT



HD
EFFECT



DANH MỤC SẢN PHẨM

PRODUCT PORTFOLIO

Giới thiệu chung	02
General introduction	
Quy chuẩn kích thước	03
Standard size	
Gạch Porcelain	05
Porcelain tiles	
Gạch sân vườn	44
Garden tiles	
Gạch ốp trang trí	62
Wall Decor tiles	
Gạch Cotto	64
Cotto Tiles	
Ngói & Phụ kiện ngói	66
Roof Tiles and Accessories	



GẠCH PORCELAIN

PORCELAIN TILE

Với quy trình sản xuất nghiêm ngặt, công nghệ và máy móc hiện đại. Các sản phẩm gạch Porcelain của TAKAO đảm bảo độ cứng, chống mài mòn, an toàn với người sử dụng, độ hút nước thấp dưới 0,1%. Với các hiệu ứng bề mặt hiện đại, mô phỏng chân thực những chất liệu xây dựng tự nhiên, mang thiên nhiên vào từng không gian nhà bạn.

With strict production process and modern technology and machinery, TAKAO’s Porcelain tile products ensure hardness, abrasiveness resistance, safety for users, low water absorption (below 0.1%).With modern surface effects, our products realistically simulate natural materials, and bring nature into each space of your home.





Takao Granite collection

Size: 1000x1000mm

TAKAO GRANITE TILES | SUPER GLOSSY

Size : 1000x1000mm



02.10001000.31101
Super Glossy | Nano Polished



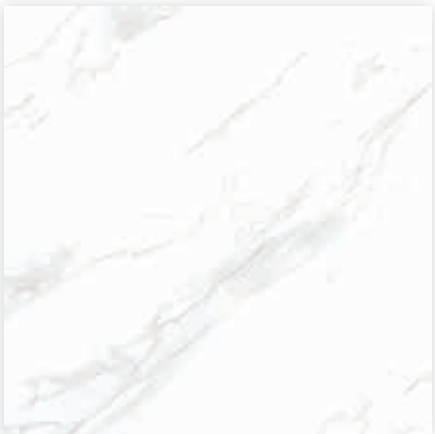
02.10001000.31102
Super Glossy | Nano Polished



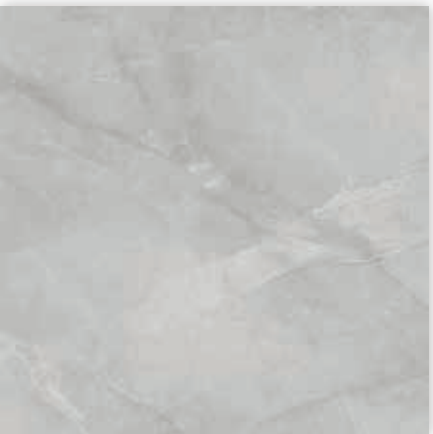
02.10001000.31103
Super Glossy | Nano Polished



02.10001000.31104
Super Glossy | Nano Polished



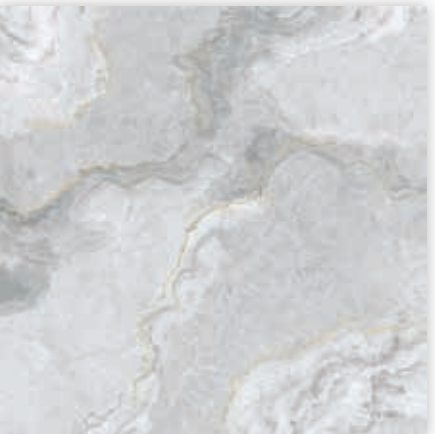
02.10001000.31105
Super Glossy | Nano Polished



02.10001000.31106
Super Glossy | Nano Polished



02.10001000.31107
Super Glossy | Nano Polished



02.10001000.31108
Super Glossy | Nano Polished

TAKAO GRANITE TILES | SUPER GLOSSY

Size : 1000x1000mm



02.10001000.51101
Super Glossy | Nano Polished



02.10001000.51102
Super Glossy | Nano Polished



02.10001000.51103
Super Glossy | Nano Polished



02.10001000.51104
Super Glossy | Nano Polished



02.10001000.51105
Super Glossy | Nano Polished



02.10001000.51106
Super Glossy | Nano Polished



02.10001000.51107
Super Glossy | Nano Polished



02.10001000.51108
Super Glossy | Nano Polished



Product code: 02.10001000.51102



Takao Granite collection

Size: 600x1200mm

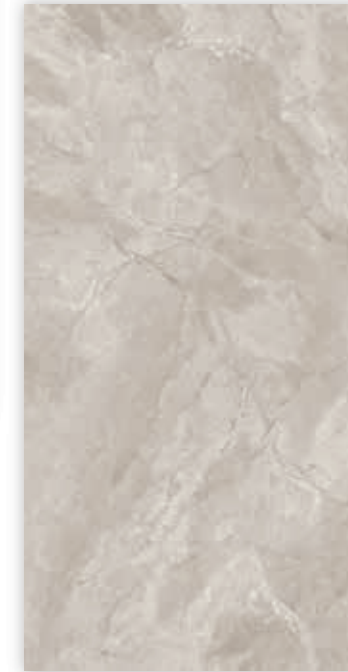
Product code: 02.6001200.32103

TAKAO GRANITE TILES | SUPER GLOSSY

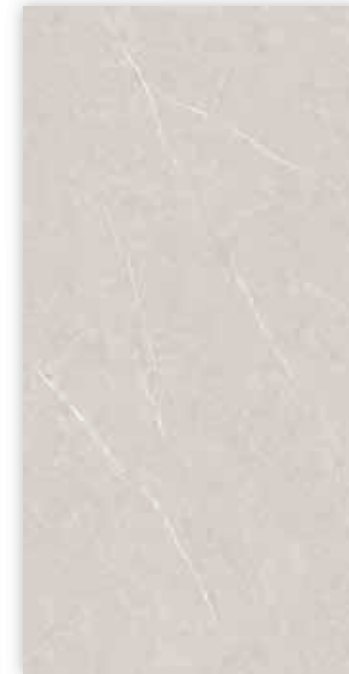
Size : 600x1200mm



02.6001200.32101
Super Glossy | Nano Polished



02.6001200.32102
Super Glossy | Nano Polished



02.6001200.32103
Super Glossy | Nano Polished



02.6001200.32104
Super Glossy | Nano Polished



02.6001200.32105
Super Glossy | Nano Polished

TAKAO GRANITE TILES | SUPER GLOSSY

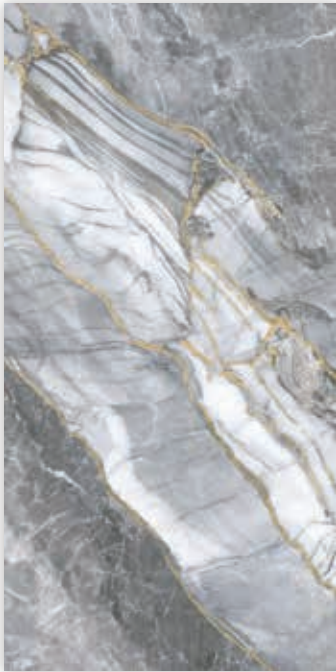
Size : 600x1200mm



02.6001200.52101
Super Glossy | Nano Polished



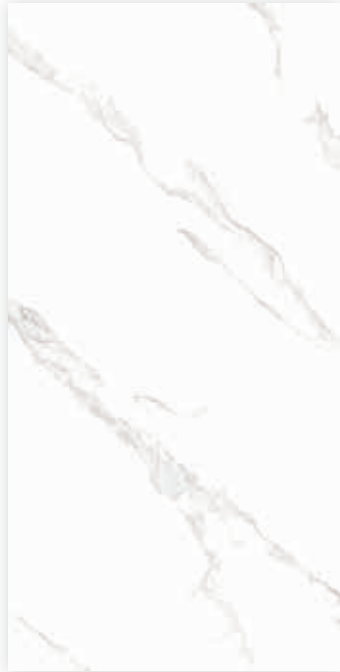
02.6001200.52102
Super Glossy | Nano Polished



02.6001200.52103
Super Glossy | Nano Polished



02.6001200.52104
Super Glossy | Nano Polished



02.6001200.52105
Super Glossy | Nano Polished



Product code: 02.6001200.52103 - 02.6001200.52104



TAKAO GRANITE TILES | MATT | RECTIFIED

Size : 600x1200mm



 1 face 02.6001200.32111
Matt | Rectified



 1 face 02.6001200.32112
Matt | Rectified



 3 face 02.6001200.32114
Matt | Rectified



 1 face 02.6001200.32115
Matt | Rectified

TAKAO GRANITE TILES | MATT | RECTIFIED

Size : 600x1200mm



 02.6001200.52111
Matt | Rectified



 02.6001200.52112
Matt | Rectified



 02.6001200.52114
Matt | Rectified



 02.6001200.52115
Matt | Rectified



Product code: 02.6001200.52115



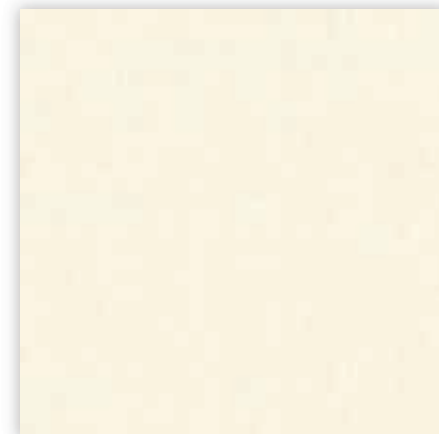
Porcelain collection

size: 600x600mm & 800x800mm

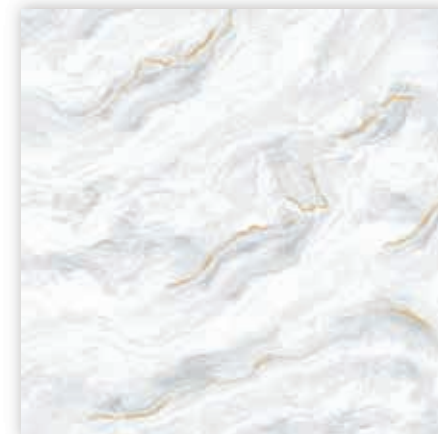
Product code: 02.800800.18105

GLAZED PORCELAIN TILES | GLOSSY

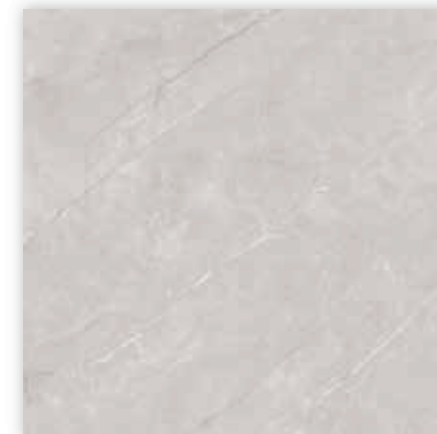
Size : 800x800mm & 600x600mm



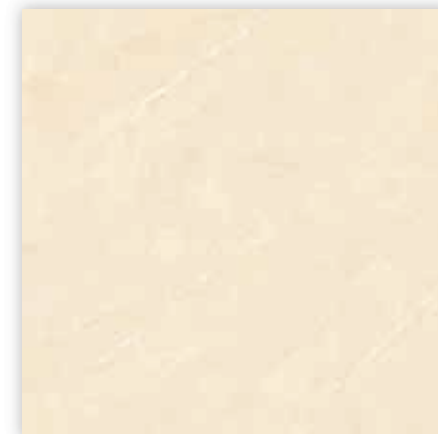
02.600600.16001
02.800800.18001
Glossy | Nano Polished



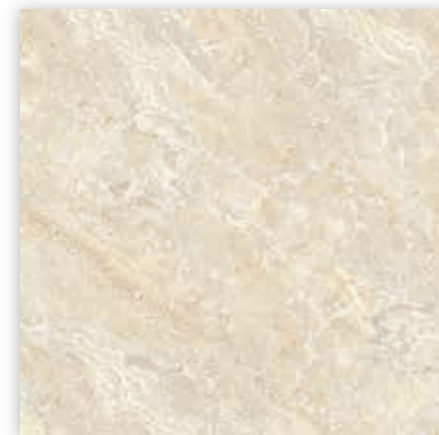
02.600600.16003
02.800800.18003
Glossy | Nano Polished



02.600600.16004
02.800800.18004
Glossy | Nano Polished



02.600600.16005
02.800800.18005
Glossy | Nano Polished



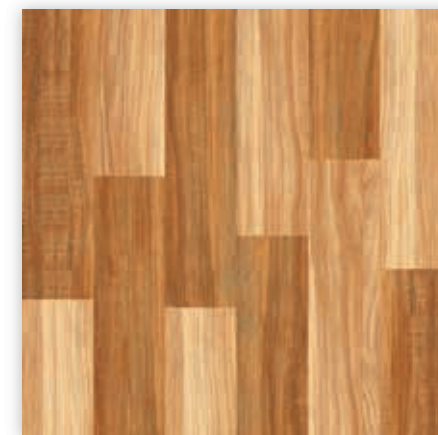
02.600600.16101
02.800800.18101
Glossy | Nano Polished



02.600600.16102
02.800800.18102
Glossy | Nano Polished



02.600600.16105
02.800800.18105
Glossy | Nano Polished



02.600600.16106
02.800800.18106
Glossy | Nano Polished

GLAZED PORCELAIN TILES | GLOSSY

Size : 800x800mm & 600x600mm



02.600600.16114
02.800800.18114
Glossy | Nano Polished



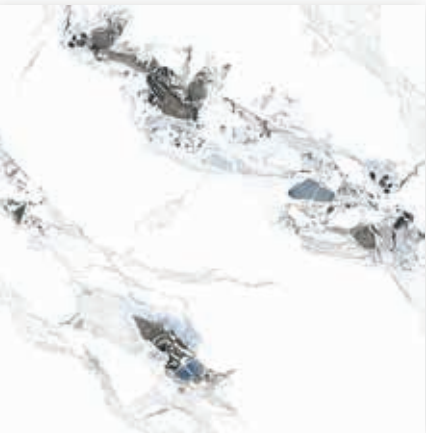
02.600600.16115
02.800800.18115
Glossy | Nano Polished



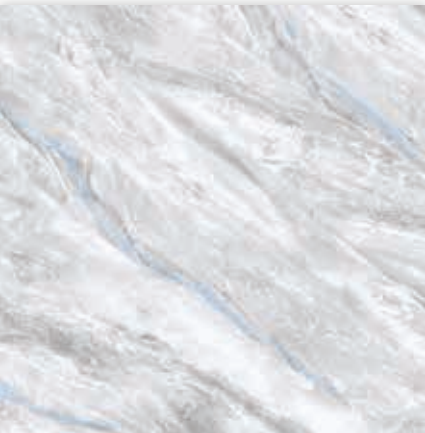
02.600600.16116
02.800800.18116
Glossy | Nano Polished



02.600600.16117
02.800800.18117
Glossy | Nano Polished



02.600600.16118
02.800800.18118
Glossy | Nano Polished



02.600600.16121
02.800800.18121
Glossy | Nano Polished



02.600600.16122
02.800800.18122
Glossy | Nano Polished



02.600600.16123
02.800800.18123
Glossy | Nano Polished



Product code: 02.800800.18123



GLAZED PORCELAIN TILES | GLOSSY

Size : 800x800mm & 600x600mm



02.600600.26004
02.800800.28004
Glossy | Nano Polished



02.600600.26006
02.800800.28006
Glossy | Nano Polished



02.600600.26101
02.800800.28101
Glossy | Nano Polished



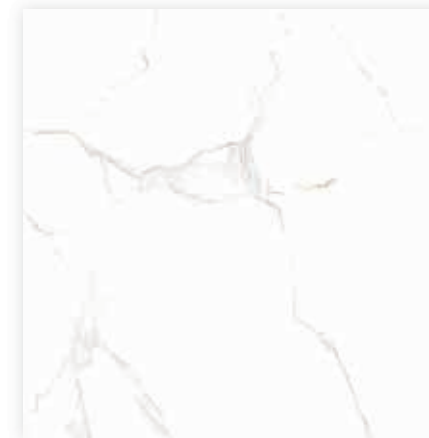
02.600600.26102
02.800800.28102
Glossy | Nano Polished



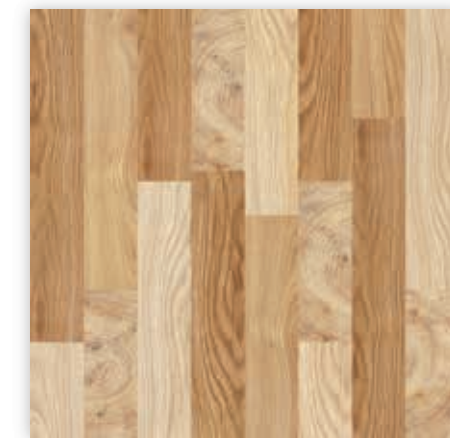
02.600600.26103
02.800800.28103
Glossy | Nano Polished



02.600600.26105
02.800800.28105
Glossy | Nano Polished



02.600600.26107
02.800800.28107
Glossy | Nano Polished



02.600600.26111
02.800800.28111
Glossy | Nano Polished

GLAZED PORCELAIN TILES | GLOSSY

Size : 800x800mm & 600x600mm



02.600600.26112
02.800800.28112
Glossy | Nano Polished



02.600600.26114
02.800800.28114
Glossy | Nano Polished



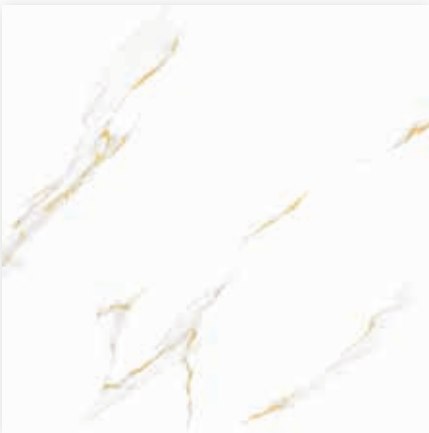
02.600600.26115
02.800800.28115
Glossy | Nano Polished



02.600600.26116
02.800800.28116
Glossy | Nano Polished



02.600600.26117
02.800800.28117
Glossy | Nano Polished



02.600600.26118
02.800800.28118
Glossy | Nano Polished



Product code: 02.800800.28117



GLAZED PORCELAIN TILES | GLOSSY

Size : 800x800mm



02.800800.18201
Glossy | Nano Polished



02.800800.18202
Glossy | Nano Polished



02.800800.18103
Glossy | Nano Polished



02.800800.28201
Glossy | Nano Polished



02.800800.28202
Glossy | Nano Polished

Product code: 02.800800.18202

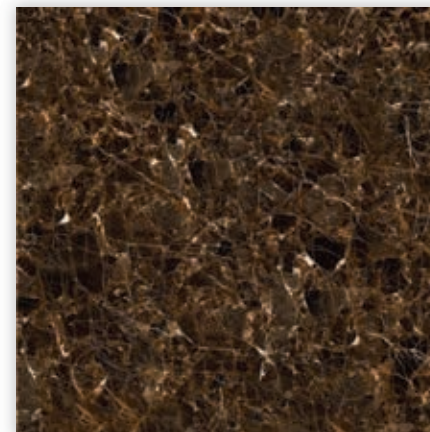


GLAZED PORCELAIN TILES | MICRO CRYSTAL

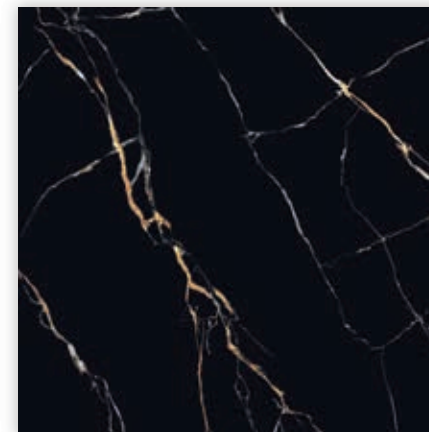
Size : 600x600mm



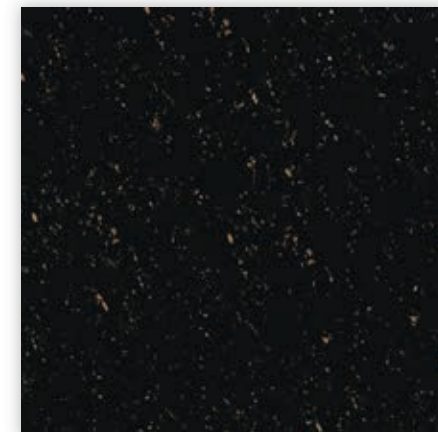
02.600600.16401
Micro Crystal | Nano Polished



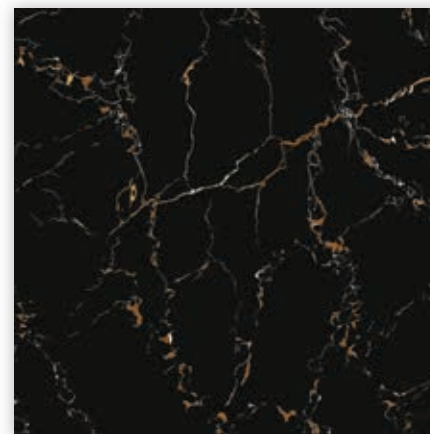
02.600600.16402
Micro Crystal | Nano Polished



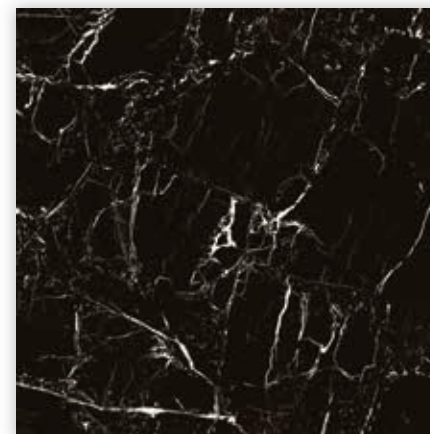
02.600600.16403
Micro Crystal | Nano Polished



02.600600.16404
Micro Crystal | Nano Polished



02.600600.16405
Micro Crystal | Nano Polished



02.600600.86301
Micro Crystal | Nano Polished

GLAZED PORCELAIN TILES | GLOSSY

Size : 600x600mm



02.600600.16002
Glossy | Nano Polished



02.600600.16103
Glossy | Nano Polished



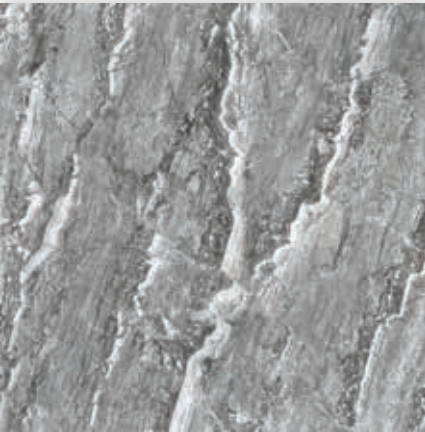
02.600600.16107
Glossy | Nano Polished



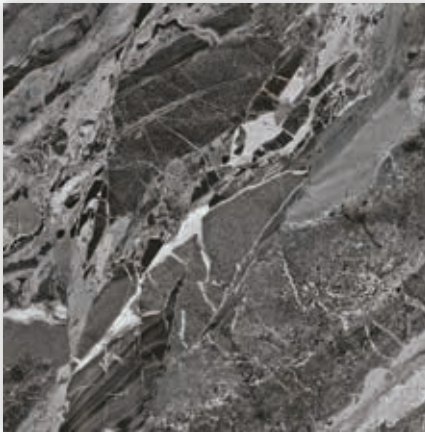
02.600600.16171
Glossy | Nano Polished



02.600600.16173
Glossy | Nano Polished



02.600600.16174
Glossy | Nano Polished



02.600600.16272
Glossy | Nano Polished



02.600600.26001
Glossy | Nano Polished



Product code: 02.600600.16103



GLAZED PORCELAIN TILES | GLOSSY

Size : 600x600mm



 02.600600.26002
Glossy | Nano Polished



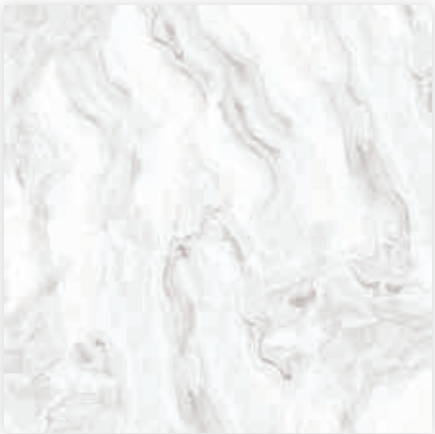
 02.600600.26003
Glossy | Nano Polished



 02.600600.26005
Glossy | Nano Polished



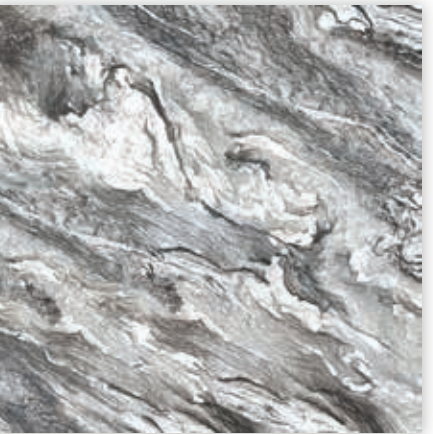
 02.600600.26007
Glossy | Nano Polished



 02.600600.26171
Glossy | Nano Polished



 02.600600.26172
Glossy | Nano Polished



 02.600600.26172
Glossy | Nano Polished



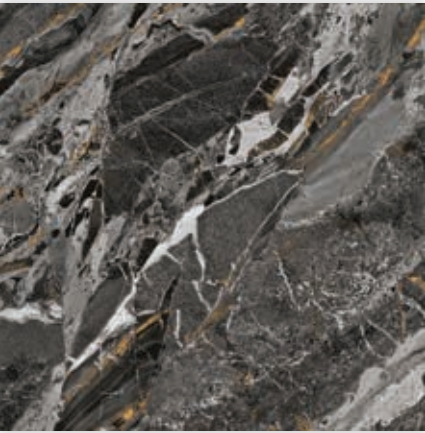
 02.600600.26273
Glossy | Nano Polished

GLAZED PORCELAIN TILES | GLOSSY | CAVING GOLD

Size : 800x800mm



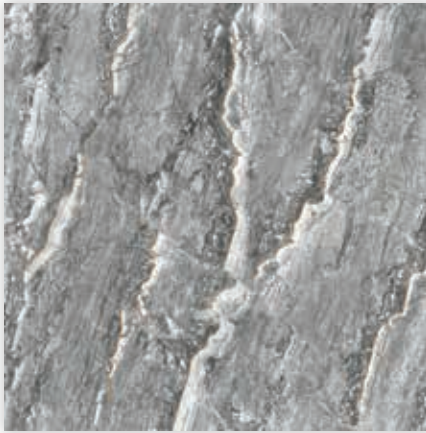
02.800800.18401
Glossy | Nano Polished | Caving gold



02.800800.18402
Glossy | Nano Polished | Caving gold



02.800800.18403
Glossy | Nano Polished | Caving gold



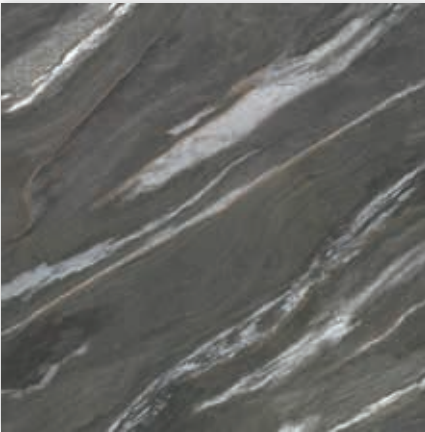
02.800800.18404
Glossy | Nano Polished | Caving gold



02.800800.28401
Glossy | Nano Polished | Caving gold



02.800800.28402
Glossy | Nano Polished | Caving gold



02.800800.28403
Glossy | Nano Polished | Caving gold



02.800800.28404
Glossy | Nano Polished | Caving gold



Caving
collection
Size: 800x800mm

Nhằm giúp nâng cao trải nghiệm cho khách hàng bằng những sản phẩm chất lượng và đột phá, Takao đã phát triển và cho ra đời sản phẩm gạch ốp lát Caving gold. Đây là loại gạch men có hiệu ứng vết rạn nứt dát vàng công nghiệp trên bề mặt. Hiệu ứng này không chỉ làm tăng tính chân thực trong thiết kế thẩm mỹ, mà còn tạo nét khác biệt, độc đáo cho vật liệu nói riêng và thiết kế không gian nói chung. Đặc biệt, hiệu ứng “điều khắc trái vàng” giúp tăng sự sang trọng, thể hiện được đẳng cấp của gia chủ, khác hẳn với các loại gạch hiệu ứng Carving thông thường trên thị trường hiện nay.

In order to help enhance the customer experience with quality and breakthrough products, Takao has developed and launched Craving gold ceramic tiles. This is a type of ceramic tile with an industrial gold-plated crack effect on the face. This effect not only increases the realism in aesthetic design, but also creates a different and unique feature for materials in particular and space design in general. In particular, the “golden sculpture” effect helps to increase the luxury, showing the class of the owner, different from the usual Carving effect tiles on the market today.

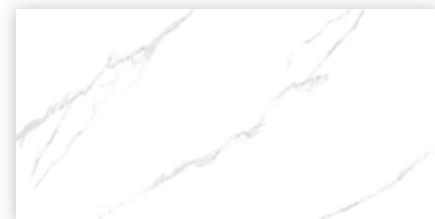


Takao Granite collection
Size: 400x800mm

Product code: 02.400800.54201
02.400800.54202
02.400800.54101
02.400400.44101

TAKAO GRANITE | GLOSSY | RECTIFIED

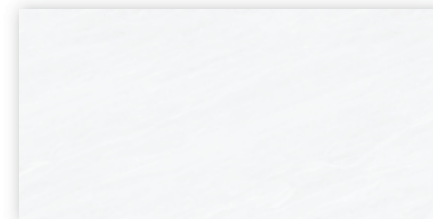
Size : 400x400mm & 400x800mm



02.400800.54101
Glossy | Nano Polished | Rectified



02.400800.54103
Glossy | Nano Polished | Rectified



02.400800.54104
Glossy | Nano Polished | Rectified



02.400800.54106
Glossy | Nano Polished | Rectified



02.400800.54201
Glossy | Nano Polished | Rectified



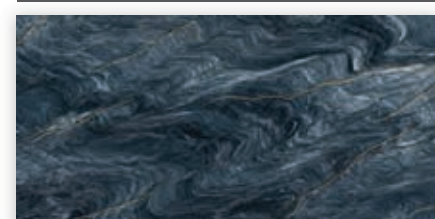
02.400800.54203
Glossy | Nano Polished | Rectified



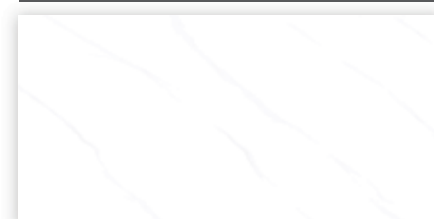
02.400800.54204
Glossy | Nano Polished | Rectified



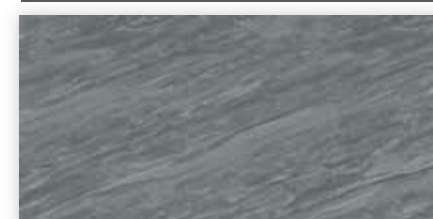
02.400800.54206
Glossy | Nano Polished | Rectified



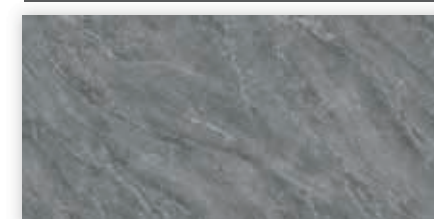
02.400800.54202
Glossy | Nano Polished | Rectified



02.400800.54103
Glossy | Nano Polished | Rectified



02.400800.54105
Glossy | Nano Polished | Rectified



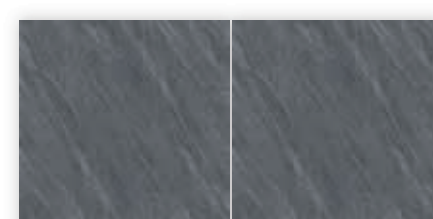
02.400800.54107
Glossy | Nano Polished | Rectified



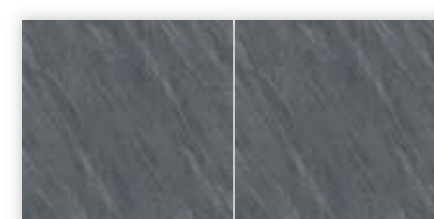
02.400400.44101
Matt | Rectified



02.400400.44101
Matt | Rectified



02.400400.44102
Matt | Rectified



02.400400.44102
Matt | Rectified

TAKAO GRANITE | GLOSSY | RECTIFIED

Size : 400x400mm & 400x800mm



02.400800.34191
Glossy | Nano Polished | Rectified



02.400800.34201
Glossy | Nano Polished | Rectified



02.400800.34101
Glossy | Nano Polished | Rectified



02.400400.44101
Matt | Rectified



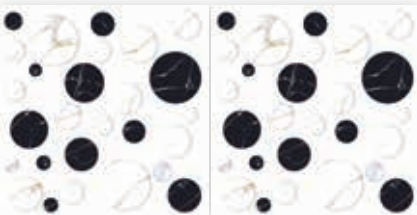
02.400800.34192
Glossy | Nano Polished | Rectified



02.400800.34202
Glossy | Nano Polished | Rectified



02.400800.34102
Glossy | Nano Polished | Rectified



02.400400.44101
Matt | Rectified



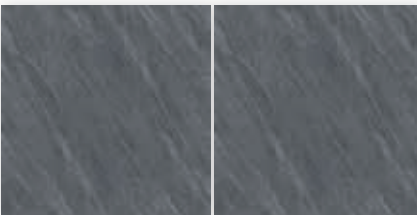
02.400800.34103
Glossy | Nano Polished | Rectified



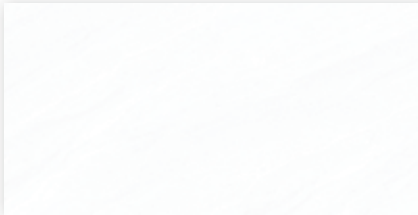
02.400800.34203
Glossy | Nano Polished | Rectified



02.400800.34104
Glossy | Nano Polished | Rectified



02.400400.44102
Matt | Rectified



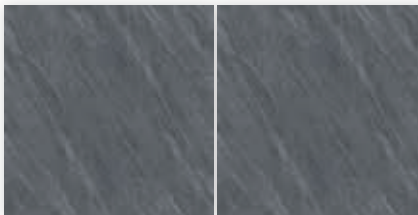
02.400800.34105
Glossy | Nano Polished | Rectified



02.400800.34205
Glossy | Nano Polished | Rectified



02.400800.34106
Glossy | Nano Polished | Rectified



02.400400.44102
Matt | Rectified



Product code: 02.400800.34103
02.400800.34203
02.400800.34104
02.400400.44102



Porcelain collection

Size: 300x600mm

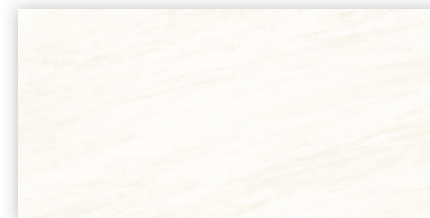
Product code: 02.300600.13101
02.300600.13201
02.300600.13191
02.300300.33101

GLAZED PORCELAIN TILES | GLOSSY | RECTIFIED

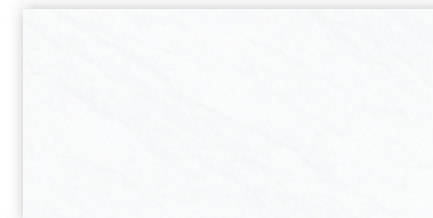
Size : 300x300mm & 300x600mm



4 face
02.300600.13191
Glossy | Nano Polished | Rectified



2 face
02.300600.13102
Glossy | Nano Polished | Rectified



2 face
02.300600.13104
Glossy | Nano Polished | Rectified



1 face
02.300600.13196
Glossy | Nano Polished | Rectified



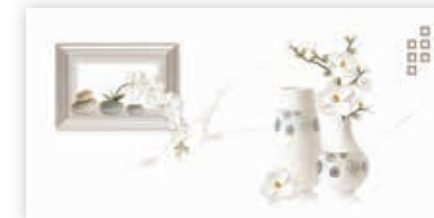
1 face
02.300600.13201
Glossy | Nano Polished | Rectified



1 face
02.300600.13202
Glossy | Nano Polished | Rectified



1 face
02.300600.13204
Glossy | Nano Polished | Rectified



1 face
02.300600.13206
Glossy | Nano Polished | Rectified



2 face
02.300600.13101
Glossy | Nano Polished | Rectified



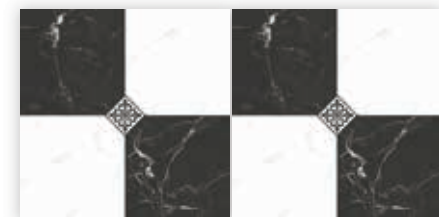
2 face
02.300600.13103
Glossy | Nano Polished | Rectified



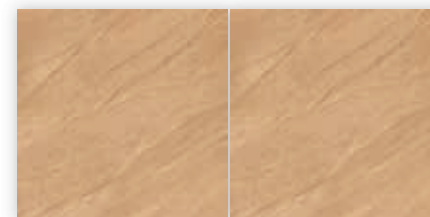
2 face
02.300600.13105
Glossy | Nano Polished | Rectified



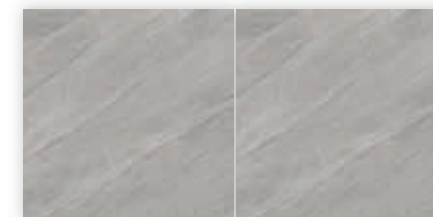
4 face
02.300600.13106
Glossy | Nano Polished | Rectified



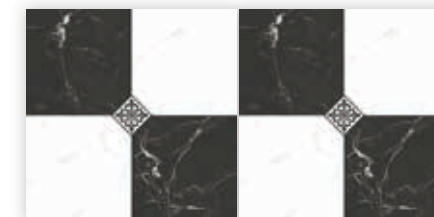
1 face
02.300300.33101
Matt | Rectified



1 face
02.300300.33103
Matt | Rectified



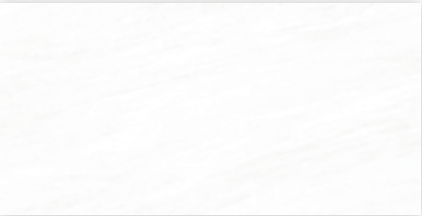
1 face
02.300300.33107
Matt | Rectified



1 face
02.300300.33101
Matt | Rectified

GLAZED PORCELAIN TILES | GLOSSY | RECTIFIED

Size : 300x300mm & 300x600mm



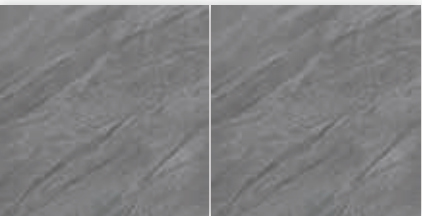
2 face
02.300600.13107
Glossy | Nano Polished | Rectified



1 face
02.300600.13207
Glossy | Nano Polished | Rectified



2 face
02.300600.13108
Glossy | Nano Polished | Rectified



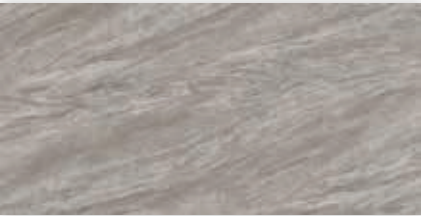
1 face
02.300300.33105
Matt | Rectified



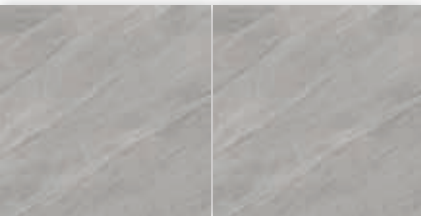
2 face
02.300600.13109
Glossy | Nano Polished | Rectified



1 face
02.300600.13209
Glossy | Nano Polished | Rectified



2 face
02.300600.13110
Glossy | Nano Polished | Rectified



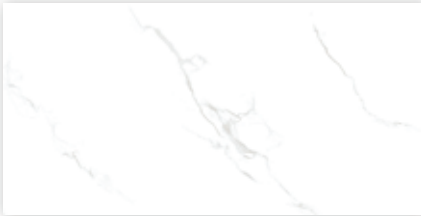
1 face
02.300300.33107
Matt | Rectified



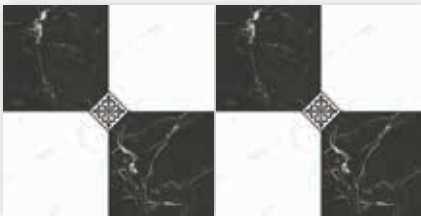
4 face
02.300600.23101
Glossy | Nano Polished | Rectified



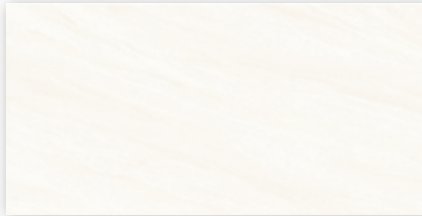
1 face
02.300600.23201
Glossy | Nano Polished | Rectified



4 face
02.300600.23101
Glossy | Nano Polished | Rectified



1 face
02.300300.33101
Matt | Rectified



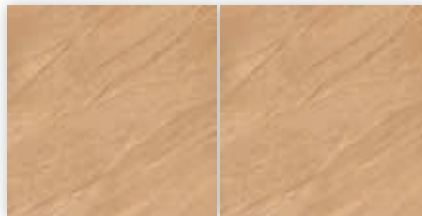
1 face
02.300600.23102
Glossy | Nano Polished | Rectified



1 face
02.300600.23202
Glossy | Nano Polished | Rectified



1 face
02.300600.23103
Glossy | Nano Polished | Rectified



1 face
02.300300.33103
Matt | Rectified



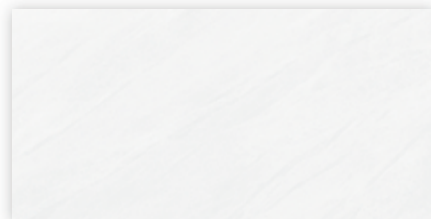
Product code: 02.300600.23101
02.300600.23201
02.300300.33101



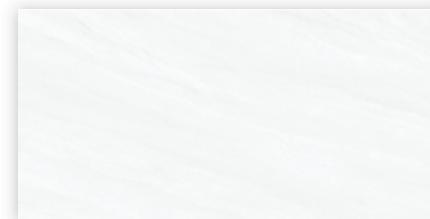
Product code: 02.300600.23104
02.300600.23204
02.300600.23105
02.300600.33105

GLAZED PORCELAIN TILES | GLOSSY | RECTIFIED

Size : 300x300mm & 300x600mm



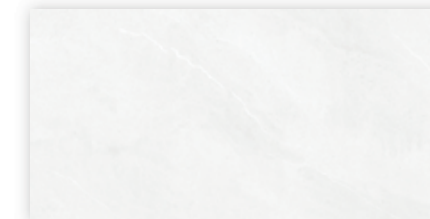
 1 face
02.300600.23104
Glossy | Nano Polished | Rectified



 1 face
02.300600.23106
Glossy | Nano Polished | Rectified



 1 face
02.300600.23108
Glossy | Nano Polished | Rectified



 1 face
02.300600.23209
Glossy | Nano Polished | Rectified



 1 face
02.300600.23204
Glossy | Nano Polished | Rectified



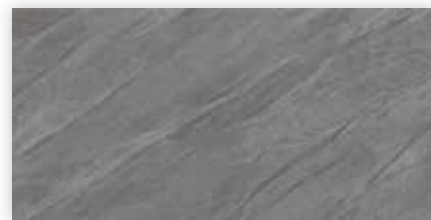
 1 face
02.300600.23206
Glossy | Nano Polished | Rectified



 1 face
02.300600.23208
Glossy | Nano Polished | Rectified



 1 face
02.300600.23109
Glossy | Nano Polished | Rectified



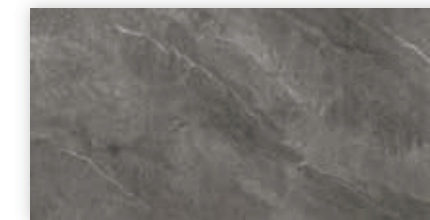
 1 face
02.300600.23105
Glossy | Nano Polished | Rectified



 1 face
02.300600.23107
Glossy | Nano Polished | Rectified



 1 face
02.300600.23108
Glossy | Nano Polished | Rectified



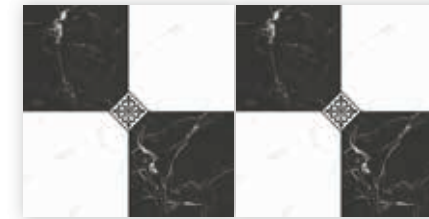
 1 face
02.300600.23110
Glossy | Nano Polished | Rectified



 1 face
02.300300.33105
Matt | Rectified



 1 face
02.300300.33107
Matt | Rectified



 1 face
02.300300.33101
Matt | Rectified



 1 face
02.300300.33105
Matt | Rectified

GẠCH SÂN VƯỜN

OUTDOOR TILES

Được nghiên cứu và thiết kế chuyên biệt cho khu vực sân vườn, gạch ốp lát sân vườn của Takao được sản xuất với đủ các loại bề mặt như matt, sugar, giúp đảm bảo tính an toàn, thẩm mỹ và khả năng làm sạch tốt.

Đặc biệt, chúng tôi đã phát triển và cho ra đời dòng gạch sân vườn dày 13mm, siêu chịu lực, tối đa hoá sự bảo vệ cho người dùng.

Specially researched and designed for the garden area, Takao's garden tiles are manufactured with all kinds of surfaces such as matt, sugar, helping ensure safety, aesthetics and good cleanability.

In particular, we have developed and launched a line of 13mm thick garden tiles, super load-bearing, maximizing protection for users.





Outdoor tiles collection

Size : 600x600mm

Product code: 02.600600.36106

GLAZED CERAMIC TILES | SUGAR EFFECT | RECTIFIED

Size : 600x600mm



02.600600.36101
Sugar | Rectified



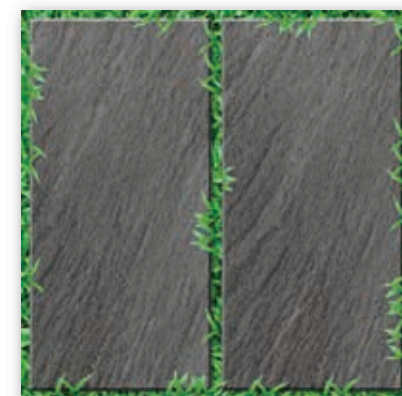
02.600600.36102
Sugar | Rectified



02.600600.36103
Sugar | Rectified



02.600600.36104
Sugar | Rectified



02.600600.36105
Sugar | Rectified



02.600600.36106
Sugar | Rectified



02.600600.36107
Sugar | Rectified



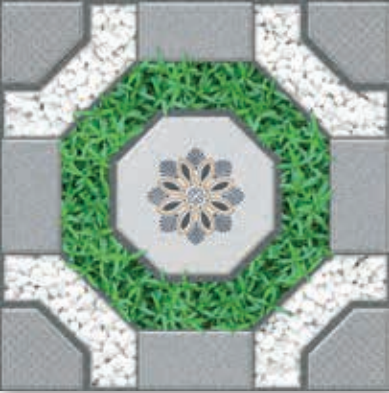
02.600600.36108
Sugar | Rectified

GLAZED CERAMIC TILES | MATT | RECTIFIED

Size : 600x600mm



02.600600.17001
Matt | Rectified



02.600600.17002
Matt | Rectified



02.600600.17003
Matt | Rectified



02.600600.17004
Matt | Rectified



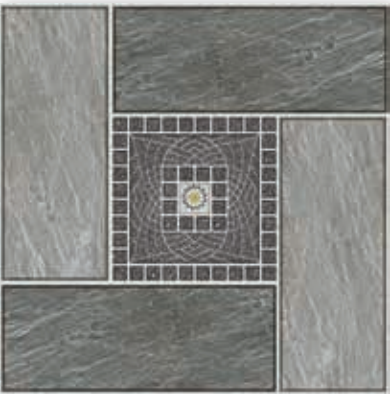
02.600600.17005
Matt | Rectified



02.600600.17006
Matt | Rectified



02.600600.17007
Matt | Rectified



02.600600.17008
Matt | Rectified



Product code: 02.600600.17002



Outdoor Tiles - Takao Granite
Size : 500x500mm

Product code: 02.500500.35211

GLAZED CERAMIC TILES | SUGAR EFFECT | RECTIFIED

Size : 500x500mm



02.500500.35201
Sugar | Rectified



02.500500.35202
Sugar | Rectified



02.500500.35203
Sugar | Rectified



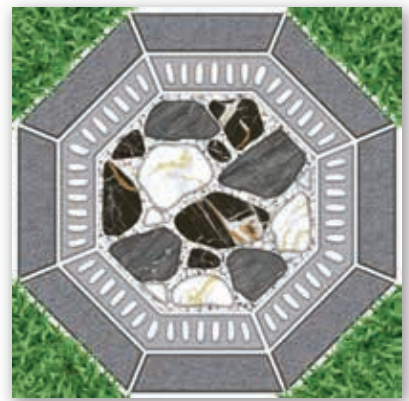
02.500500.35205
Sugar | Rectified



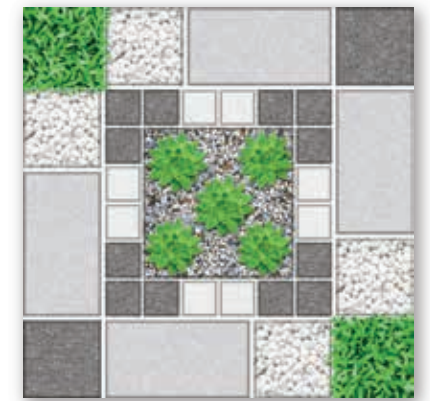
02.500500.35206
Sugar | Rectified



02.500500.35208
Sugar | Rectified



02.500500.35210
Sugar | Rectified



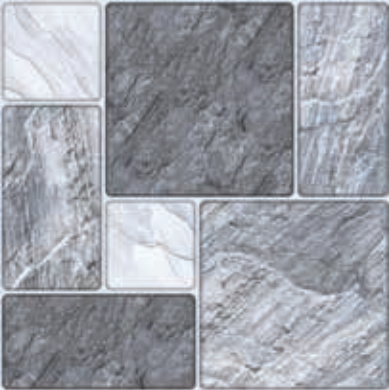
02.500500.35211
Sugar | Rectified

GLAZED CERAMIC TILES | MATT | RECTIFIED

Size : 500x500mm



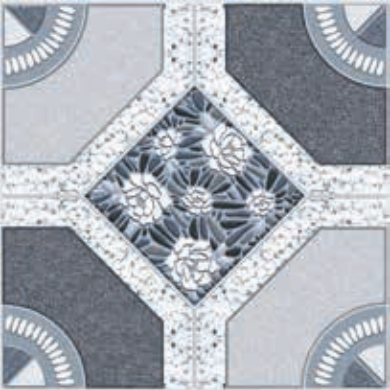
02.500500.35101
Matt | Rectified



02.500500.35102
Matt | Rectified



02.500500.35103
Matt | Rectified



02.500500.35104
Matt | Rectified



02.500500.35105
Matt | Rectified



02.500500.35106
Matt | Rectified



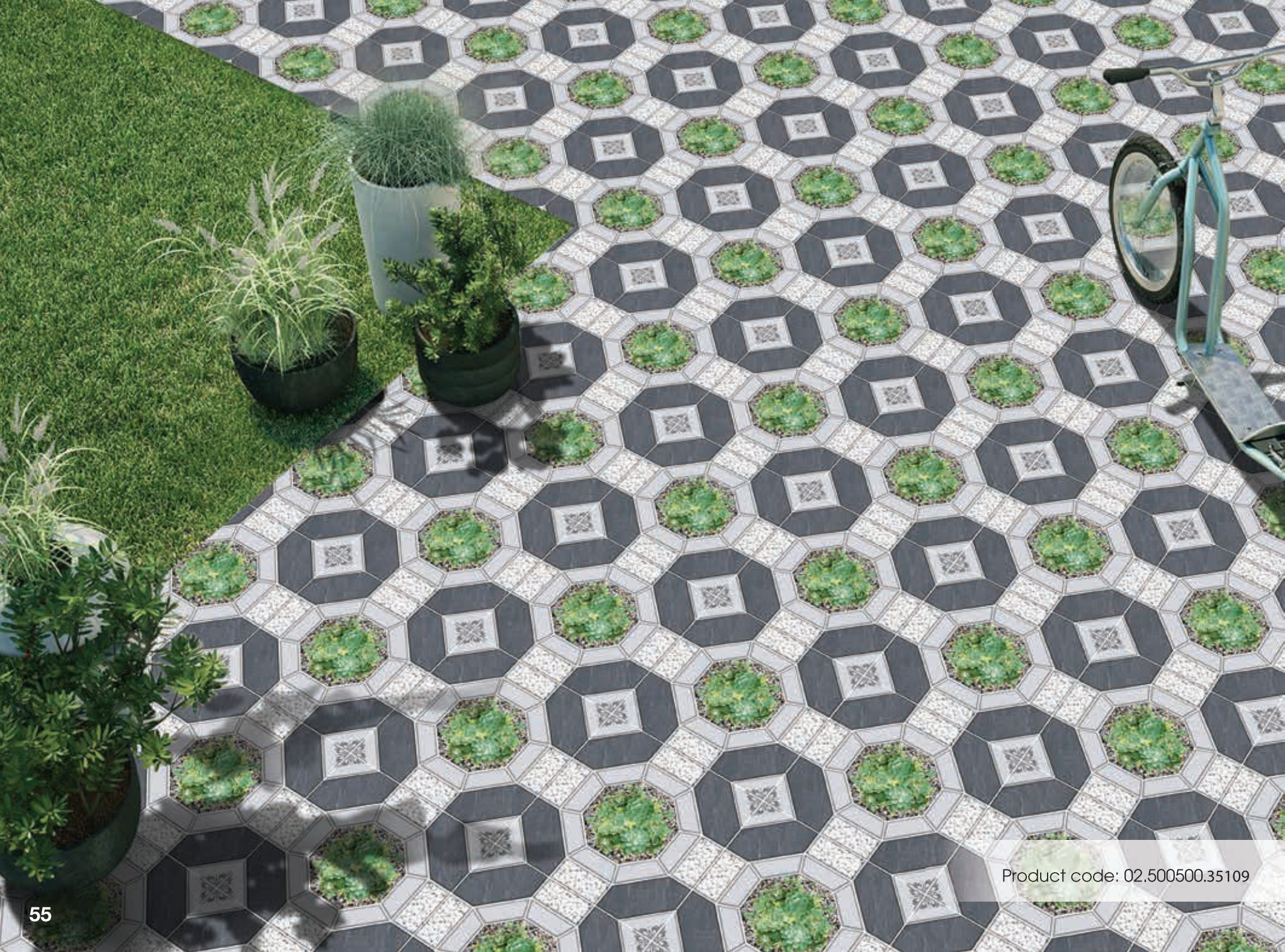
02.500500.35107
Matt | Rectified



02.500500.35108
Matt | Rectified



Product code: 02.500500.35101



GLAZED CERAMIC TILES | MATT | RECTIFIED

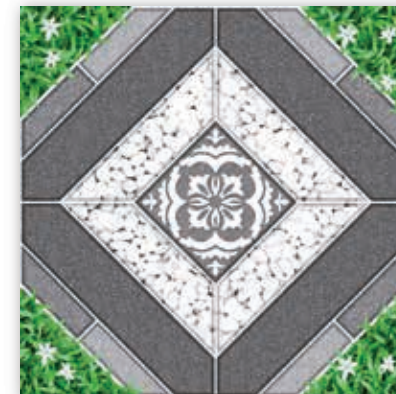
Size : 500x500mm



02.500500.35109
Matt | Rectified



02.500500.35110
Matt | Rectified



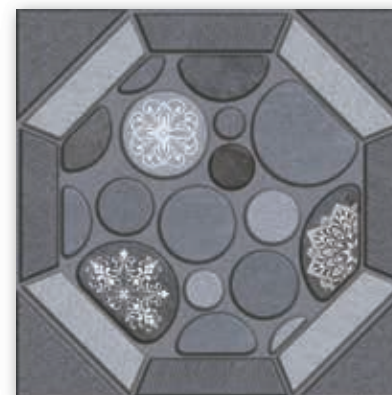
02.500500.35111
Matt | Rectified



02.500500.35112
Matt | Rectified



02.500500.35113
Matt | Rectified



02.500500.35114
Matt | Rectified

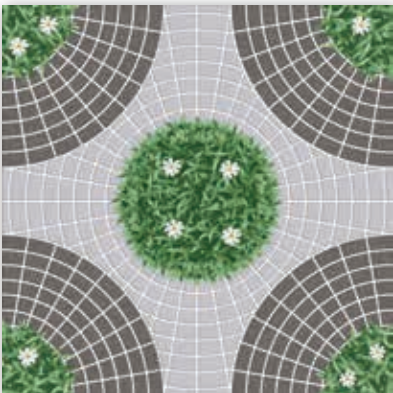
Product code: 02.500500.35109

GLAZED CERAMIC TILES | SUGAR EFFECT | RECTIFIED

Size : 500x500mm



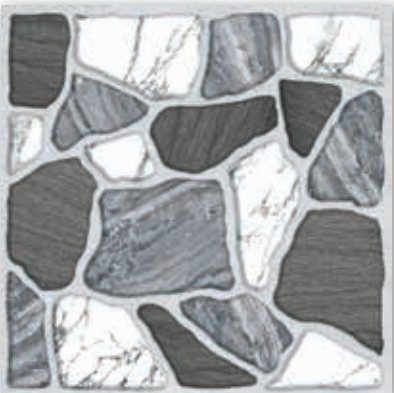
01.500500.1501
Sugar | Rectified



01.500500.1510
Sugar | Rectified



01.500500.1511
Sugar | Rectified



01.500500.1512
Sugar | Rectified



01.500500.1514
Sugar | Rectified



Outdoor Tiles - Takao Việt Nam

Size : 500x500mm

Product code: 01.500500.1514

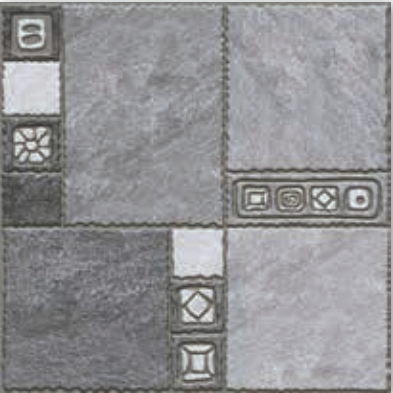


GLAZED CERAMIC TILES | SUGAR EFFECT | RECTIFIED

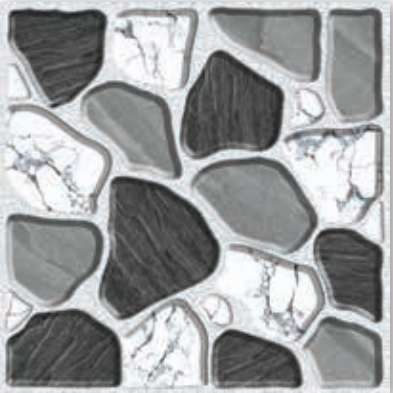
Size : 500x500mm



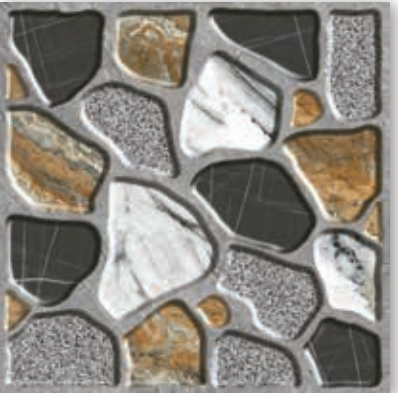
01.500500.1516
Sugar | Rectified



01.500500.1517
Sugar | Rectified



01.500500.1530
Sugar | Rectified



01.500500.1531
Sugar | Rectified



01.500500.1532
Sugar | Rectified



01.500500.1535
Sugar | Rectified

Product code: 01.500500.1516



Product code: 01.500500.1606

GLAZED CERAMIC TILES | MATT | RECTIFIED

Size : 500x500mm



02.500500.1601
Matt | Rectified



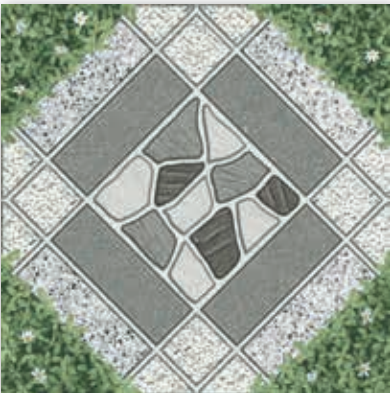
02.500500.1602
Matt | Rectified



02.500500.1603
Matt | Rectified



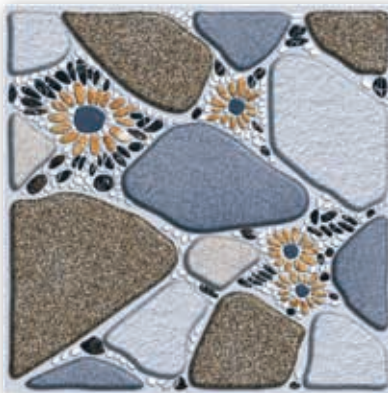
02.500500.1604
Matt | Rectified



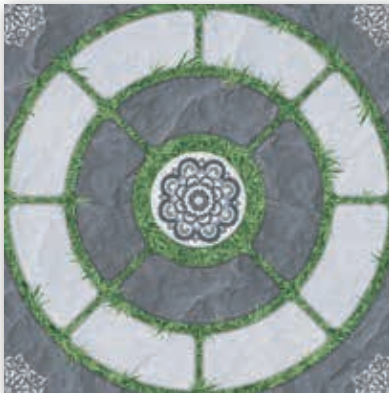
02.500500.1605
Matt | Rectified



02.500500.1606
Matt | Rectified



02.500500.1607
Matt | Rectified



02.500500.1610
Matt | Rectified

GLAZED CERAMIC TILES | MATT | RECTIFIED

Size : 500x500mm



02.500500.1611
1 face



02.500500.1612
1 face
Matt | Rectified



02.500500.1614
1 face
Matt | Rectified



02.500500.1615
1 face
Matt | Rectified



02.500500.1616
1 face
Matt | Rectified



Product code: 01.500500.1611



Hexagon tiles

Size : 500x500mm

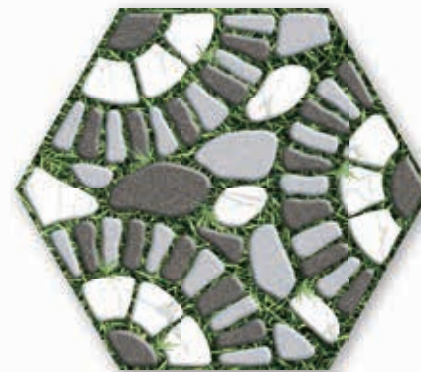
Product code: 01.500500.1663

GLAZED CERAMIC TILES | MATT | SUGAR EFFECT

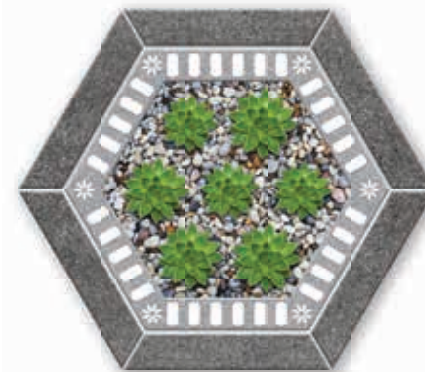
Size : 500x500mm



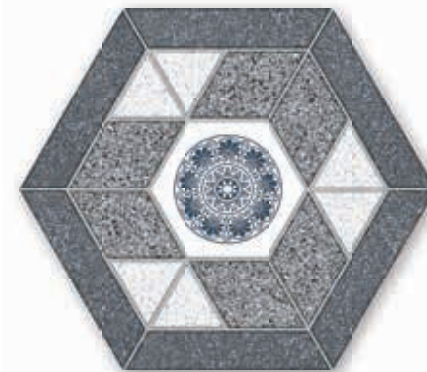
01.500500.1661
Matt | Sugar effect



01.500500.1662
Matt | Sugar effect



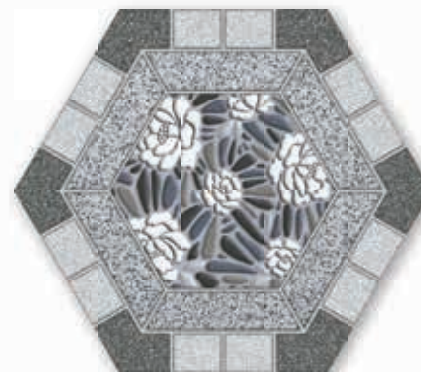
01.500500.1663
Matt | Sugar effect



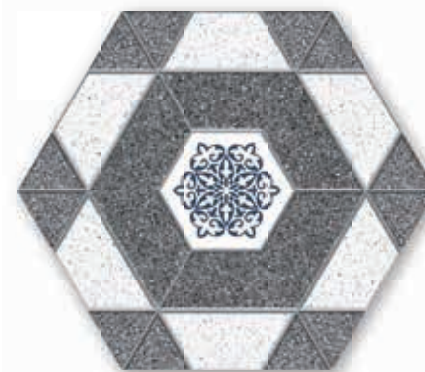
01.500500.1664
Matt | Sugar effect



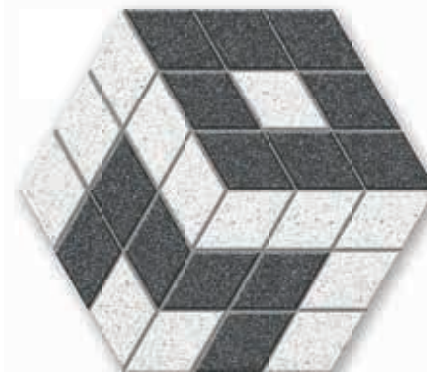
01.500500.1665
Matt | Sugar effect



01.500500.1666
Matt | Sugar effect



01.500500.1667
Matt | Sugar effect



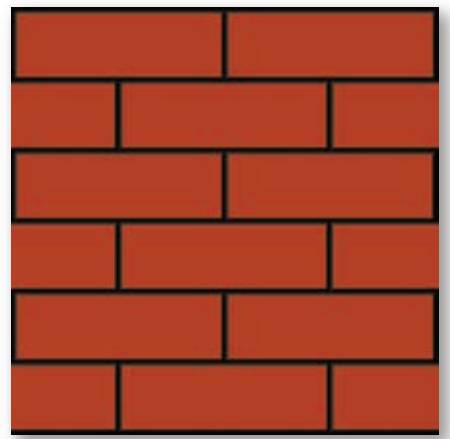
01.500500.1668
Matt | Sugar effect



Wall decor tiles collection
Size : 400x400mm

Product code: 01.400400.18408

GLAZED CERAMIC TILES | MATT | SUGAR EFFECT | RECTIFIED
400x400mm



1 face
01.400400.18401
Matt | Sugar effect | Rectified



1 face
01.400400.18402
Matt | Sugar effect | Rectified



1 face
01.400400.18403
Matt | Sugar effect | Rectified



1 face
01.400400.18404
Matt | Sugar effect | Rectified



1 face
01.400400.18405
Matt | Sugar effect | Rectified



1 face
01.400400.18406
Matt | Sugar effect | Rectified



1 face
01.400400.18407
Matt | Sugar effect | Rectified



1 face
01.400400.18408
Matt | Sugar effect | Rectified



GLAZED COTTO TILES | MATT | SUGAR EFFECT
400x400 & 500x500mm



1 face
01.400400.0186
Matt | Sugar effect



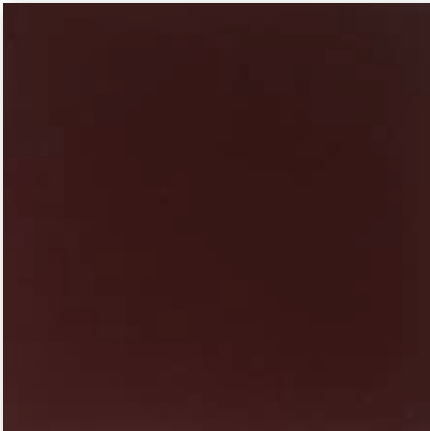
1 face
01.400400.0586
Matt | Sugar effect



1 face
01.400400.0686
Matt | Sugar effect



1 face
01.400400.0786
Matt | Sugar effect



1 face
01.400400.0986
Matt | Sugar effect



1 face
01.400400.2186
Matt | Sugar effect



1 face
01.500500.0286
Matt | Sugar effect



1 face
01.500500.3301
Matt | Sugar effect

Kết hợp giữa chất liệu truyền thống và công nghệ hiện đại. Sản phẩm ngói của Takao được nung ở nhiệt độ trên 1000 độ C, bề mặt tráng men giúp tăng độ bền màu, tăng khả năng tự làm sạch, tránh bị rêu mốc và bám bẩn, giúp công trình nhà bạn luôn như mới. Cùng chế độ bảo hành lên tới 35 năm, Takao luôn cố gắng tạo nên những sản phẩm đẳng cấp, đem lại giá trị lâu bền cho khách hàng.

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT \ TECHNICAL INFORMATION

Kích thước (mm)	Trọng lượng (kg)		Số viên trên 1m ² Ngói lợp
	(viên)	(m ²)	
300x400	3.3±0.5	33.6	10



SH 01



SH 02



SH 03



SH 04



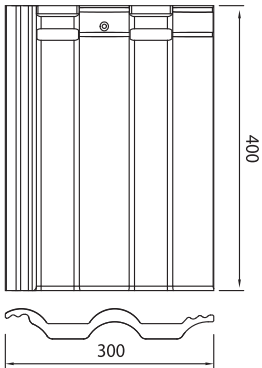
SH 06



SH 07



SH 08



Ngói shihata king

Combination of traditional materials and modern technology. Takao’s roof tile products are baked at a temperature of over 1000 degrees Celsius, the glazed surface helps to increase color fastness, increase self-cleaning ability, avoid moss and stains, keeping your building always like new. With a warranty of up to 35 years, Takao always strives to create high-class products that bring lasting value to customers

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT \ TECHNICAL INFORMATION

Kích thước (mm)	Trọng lượng (kg)		Số viên trên 1m ² Ngói lợp
	(viên)	(m ²)	
300x400	3.3±0.5	33.6	10



Q 01



Q 02



Q 03

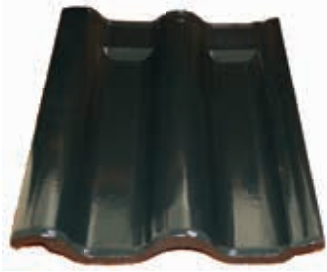


Q 06





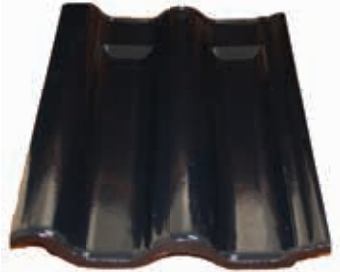
► 01.TK01



► 01.TK02

THÔNG TIN KỸ THUẬT:
Technical information:

Kích thước:	300 x 400 mm
Size:	300 x 400 mm
Trọng lượng:	2,8kg/viên ±0,5
Weight:	2.8kg/tablet ±0.5
Bề mặt:	Tráng men
Surface:	Enamel
SL viên/m²:	10v.m² ±0,5
Number of tablets/m2:	10v.m2 ±0.5



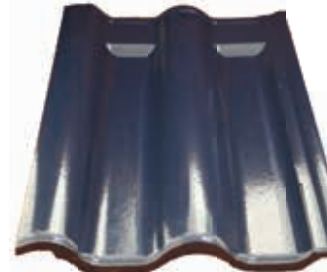
► 01.TK03



► 01.TK04



► 01.TK06



► 01.TK08





► 01.VR01



► 01.VR02



► 01.VR03



► 01.VR04



► 01.VR06

THÔNG TIN KỸ THUẬT:
Technical information:

Kích thước:	330 x 430 mm
Size:	330 x 430 mm
Trọng lượng:	3,8kg/viên ±0,5
Weight:	3.8kg/tablet ±0.5
Bề mặt:	Trắng men
Surface:	Enamel
SL viên/m ² :	9v.m ² ± 0,5
Number of tablets/m ² :	9v.m ² ±0.5





► 01.VS01



► 01.VS02



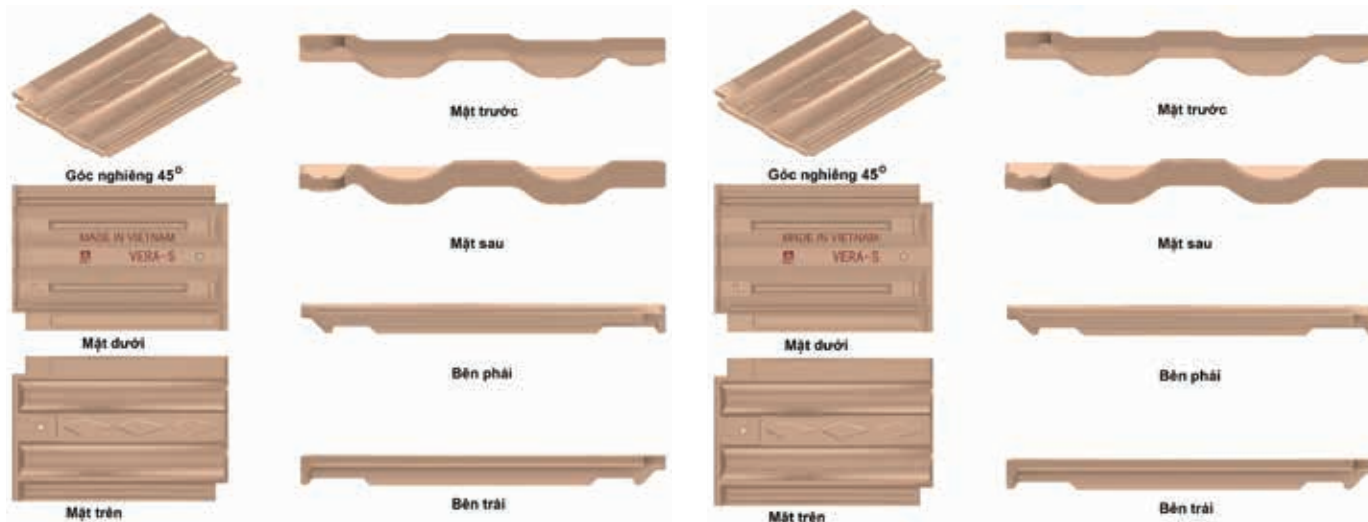
► 01.VS03



► 01.VS04

THÔNG TIN KỸ THUẬT:
Technical information:

Kích thước: 270 x 400 mm
Size: 270 x 400 mm
Trọng lượng: 3kg/viên ±0,5
Weight: 3kg/tablet ±0.5
Bề mặt: Tráng men
Surface: Enamel
SL viên/m²: 12v.m² ±0,5
Number of tablets/m²: 12v.m² ±0.5



1. Ngói chính/Main roof tile



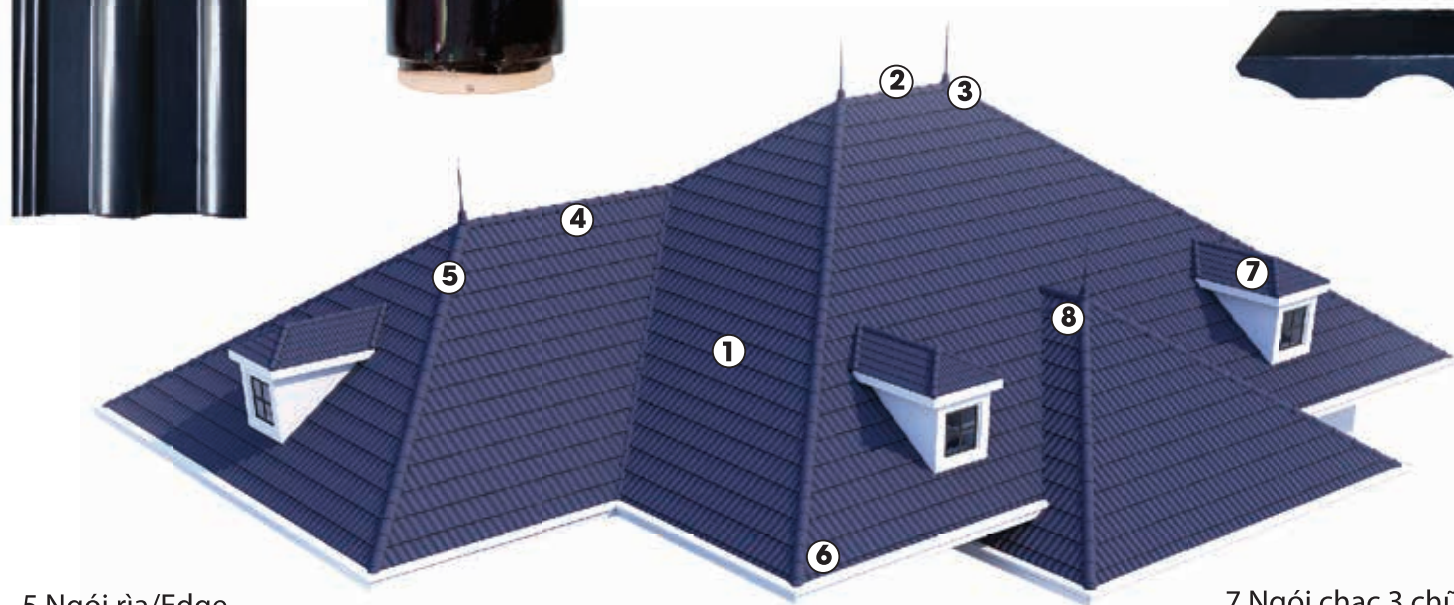
2. Ngói nóc/Ridge



3. Ngói cuối nóc/Ridge end



4. Ngói lót nóc/Ridge line



5. Ngói rìa/Edge



6. Ngói cuối rìa/Edge end



8. Ngói chạc 3 chữ T/Three way-T



7. Ngói chạc 3 chữ Y/Three way-Y



► HƯỚNG DẪN LỢP

► **Bước 1:** Xác định bước lito đầu tiên (f):
Xác định từ đỉnh cầu phong lito theo bảng sau:

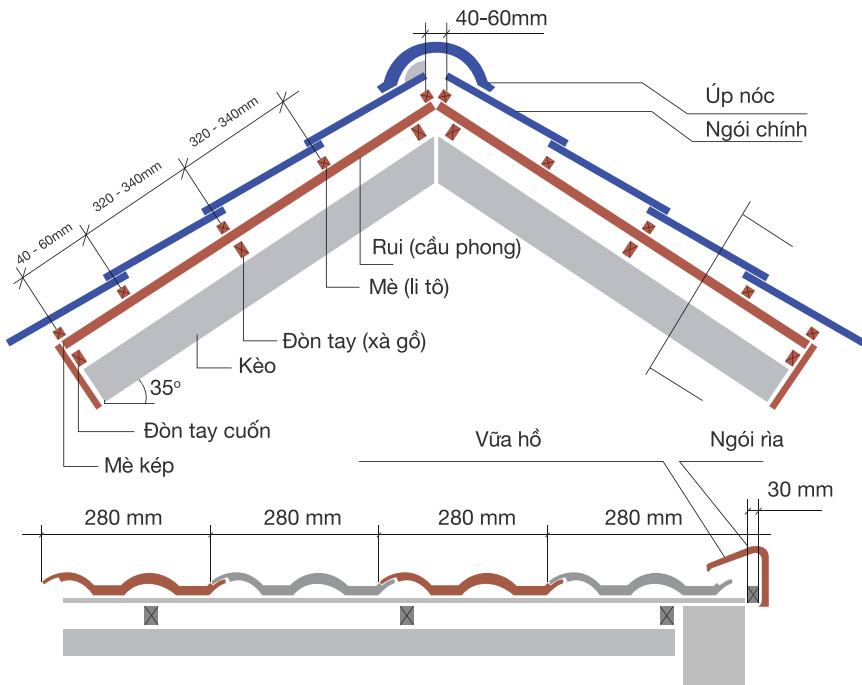
Độ dốc mái (độ)	35° - 45°	Trên 45°
f	30mm	20mm

► **Bước 2:** Xác định bước lito tiếp theo (L1):
Ngói Takao: L1 = 340mm ± 5mm
Ngói SIHATAKING: L1 = 350 ± 5mm
Ngói VERA: L1 = 360 ± mm
Ngói VERA’S: L1 = 325 ± 5mm

► **Bước 3:** Xác định vước lito cuối (L2)
và chiều cao của lito L1 và L2
Chênh lệch chiều cao giữa lito cuối và các lito khác phụ thuộc vào bảng tính sau:

L2 (mm)	180	210	240	260	280	300
b-a (mm)	13	14	15	16	17	18

► **Bước 4:** Lợp ngói
- Đặt viên ngói đầu tiên phía bên phải hàng lito L2.
Lợp ngói lần lượt từ phải sang trái và bắt đầu từ hàng dưới cùng của mái.
Nếu lợp mái có lợp ngói rìa, viên ngói lợp đầu tiên phải lắp đặt cách mép ngoài của rèm trang trí bên hông 25-30mm.
- Định vị viên ngói bằng vít (5-7cm Ø 4).
- Lợp từ dưới lên trên.



► TILE ROOFING INSTRUCTION

► **Step 1:** Location the first batten space (f):
Locate the batten from top of the fadders as below:

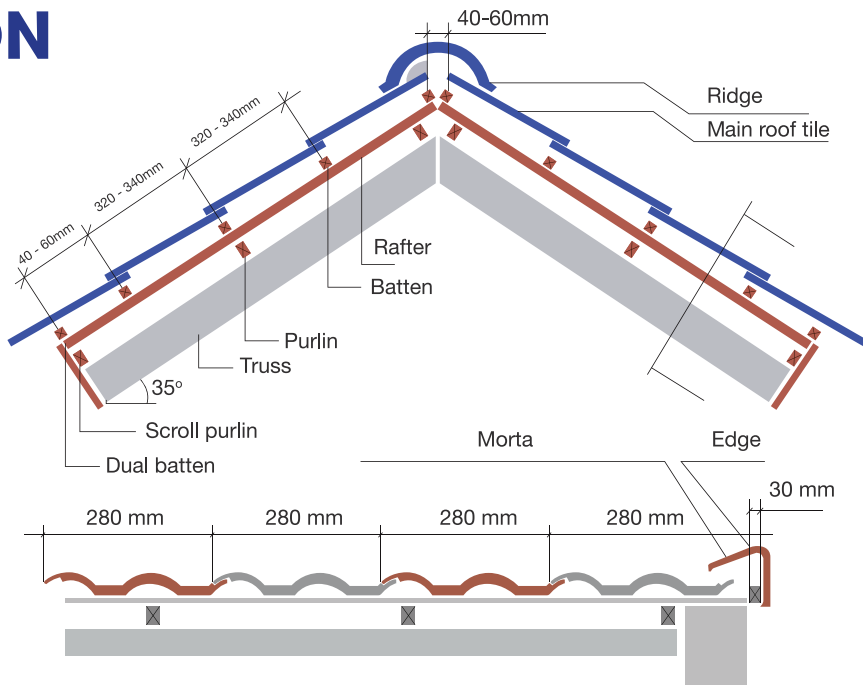
Roof slope	35° - 45°	Above 45°
f	30mm	20mm

► **Step 2:** Locate the next batten space (L1):
Takao roof tile: L1 = 340mm ± 5mm
SIHATAKING roof tile: L1 = 350 ± 5mm
VERA roof tile: L1 = 360 ± mm
VERA’S roof tile: L1 = 325 ± 5mm

► **Step 3:** Locate the last patten space (L2)
and L1, L2 batten height
The height balance between the last batten and other battens are calculated as below table:

L2 (mm)	180	210	240	260	280	300
b-a (mm)	13	14	15	16	17	18

► **Step 4:** Tile roofing
- Place the first tile to the right of the lito L2.
Roof tiles in turn from right to left and start from the bottom row of the roof.
If the roof has a fringe tile layer, the first roof tile must be installed away from the outer edge of the side curtain 25-30mm
- Position the tile with screws
- Roofing from bottom to top.



MỨC GIỚI HẠN VỀ SAI LỆCH KÍCH THƯỚC VÀ ĐỘ CONG VÀNH THEO CÁC CHỈ TIÊU VỀ CHẤT LƯỢNG BỀ MẶT

THE LIMIT OF DIMENSIONAL DEVIATION AND WARPING ACCORDING TO THE CRITERIA OF SURFACE QUALITY

Đơn vị / Unit: mm

TT	TÊN CHỈ TIÊU / STANDARD	ĐVT UNIT	SAI LỆCH KÍCH THƯỚC TRUNG BÌNH AVERAGE SIZE DEVIATION	
			A1	A2
1	Sai lệch kích thước cạnh bên / Diameter of side edge	mm	± 0,4	± 0,5
2	Sai lệch đường chéo / Diagonal deviation	mm	< 1,0	< 1,5
3	Độ thẳng cạnh / Straightness of sides	mm	± 0,3	± 0,5
4	Độ cong cạnh / Edge curvature			
4.1	Độ cong lồi cạnh / Edge convex curvature	mm	≤ 0,7	≤ 0,85
4.2	Độ cong lõm cạnh / Edge concave curvature	mm	-≤ 0,5	-≤ 0,7
5	Độ cong tâm / Centre curvature			
5.1	Độ lồi tâm / Central convexity	mm	≤ 1	≤ 1,5
5.2	Độ lõm tâm / Concavity	mm	-≤ 0,6	-≤ 0,8
6	Vát mép đều / Bevel evenly	mm	≤ 0,5	≤ 1,0
7	Sai lệch chiều rộng mép trên cùng cạnh / Edge width deviation on top edge	mm	≤ 0,5	≤ 0,5

TIÊU CHUẨN CƠ LÝ HÓA / PHYSICOCHEMICAL STANDARDS

TÊN CHỈ TIÊU / STANDARD	ĐVT / UNIT	GIÁ TRỊ / VALUE	PHƯƠNG PHÁP THỬ / STANDARD TEST METHOD	TCVN 6415 : 2005
Độ hút nước / Water absorption	%	E ≤ 0,5	Phần / phần 3	
Độ bền uốn / Modulus of rupture	N/mm²	≥ 40,0	Phần / phần 4	
Độ cứng bề mặt theo Mohs / Surface hardness according to Mohs		≥ 5	Phần / phần 18	
Độ bền mài mòn bề mặt / Abrasion resistance	Cấp/ Level	≥ II	Phần / phần 7	
Hệ số giãn nở nhiệt dài / Long coefficient of thermal expansion	10 ⁻⁶ /°C	≤ 8	Phần / phần 8	
Độ bền sốc nhiệt / Thermal shock resistance	Chu kỳ / Cycle	≥ 10	Phần / phần 9	
Độ bền rạn men / Cracking resistance	Không rạn / Resisted	Không rạn / Resisted	Phần / phần 11	
Độ bền băng giá / Frost durability	Chu kỳ / Cycle	≥ 10v0	Phần / phần 12	
Hệ số giãn nở ẩm / Coefficient of moisture expansion	mm/m	< 0,2	Phần / phần 10	
Độ bền chống bám bẩn / Resistance to staining	Cấp / Level	≥ III	Phần / phần 14	
Độ bền hóa / Resistance to chemicals	GA, GB, GC	GB	Phần / phần 13	

GHI CHÚ/ NOTE:

Độ bền hóa áp dụng TCVN 6415 - 13: 2005 được phân làm 3 cấp: GA (không có thay đổi màu sắc trông thấy), GB (màu sắc có thay đổi nhỏ so với mẫu ban đầu cũng được coi là không bị ăn mòn hóa học), GC (có biến đổi một phần hoặc hoàn toàn so với bề mặt ban đầu).

TCVN 6415 - 13:2005 application durability is classified into 3 grades: GA (no visible color change), GB (slight color change from the original sample is also considered free of chemical corrosion), GC (partially or completely transformed from the original surface)

